

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**NGÂN HÀNG TMCP
ĐỆ NHẤT
(FICOMBANK)**

MỤC LỤC

---oOo---

	<i>Trang</i>
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	<i>1 - 2</i>
2- Báo Cáo Kiểm Toán	<i>3</i>
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	<i>4 - 7</i>
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	<i>8</i>
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	<i>9 - 10</i>
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	<i>11 - 28</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Tổng Giám Đốc Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đệ Nhất ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng - Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn
Ông Lee Cheng Hua
Ông Yang Chao Tsung
Ông Trang Tuấn Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Đông

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT

Ông Vũ Ngọc Hoàng
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh
Ông Lưu Quốc Thắng
Ông Đinh Văn Thành
Bà Huỳnh Thị Minh Tuyết
Bà Thái Thị Khánh Ly

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Kế toán trưởng

2. Những hoạt động chính và những thay đổi đáng lưu ý đối với việc kinh doanh

- Ngân hàng TMCP Đệ Nhất (Ngân hàng) được thành lập theo giấy phép số 534/GP-UB ngày 13 tháng 5 năm 1993 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Quyết định số 88/QĐ-NH5 ngày 27/4/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 715 – Đường Trần Hưng Đạo – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Vốn điều lệ của ngân hàng vào thời điểm 31/12/2009 là 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước VN số 216/NHNN-HCM02 ngày 11/02/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần số 059068 đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.
- Hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 88/QĐ-NH5 ngày 27/4/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức và dân cư thuộc các thành phần kinh tế dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn không kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
 - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác
 - Cho vay ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn của các tổ chức cá nhân tùy theo tính chất và khả năng của nguồn vốn.
 - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
 - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
 - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
 - Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ Ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ được phản ánh từ trang 4 đến trang 28 của Báo cáo tài chính.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chọn là Kiểm toán viên của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đệ Nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đệ Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng Lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐỆ NHẤT
TP.HCM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MINH TUYẾT
TP.HCM, ngày 18 tháng 2 năm 2010



Số: 1209618/AISC-DN7

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT từ trang 4 đến 28.

Việc lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân Hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến đã nêu trên mà ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc rằng: cho tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 (năm thứ năm thực hiện Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng), đơn vị đã trích lập dự phòng chung với giá trị 4.860.104.821 đồng (chiếm tỷ lệ khoản 0,375% trên tổng dư nợ).

Kiểm Toán Viên

HUỲNH THỊ THU THỦY
Chứng chỉ KTV số 0978/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2010
Phó Tổng Giám Đốc

ĐẶNG NGỌC TỬ
Chứng chỉ KTV số 0213/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 92 A, Quang Trung St, Hải Châu Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Cần Thơ
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aisc@hcm.vnn.vn
Tel : (0611) 389 5619 Fax : (0611) 389 5620 Email: aisc@da.nang.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. TÀI SẢN			
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.1	25,859,491,024	15,313,751,534
II. TIỀN GỬI TẠI NHNN	V.2	45,257,402,072	71,005,907,135
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.3	298,192,495,725	465,346,425,881
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		298,192,495,725	465,346,425,881
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	V.4	-	-
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	V.5		
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG		1,135,804,923,532	819,373,115,750
1. Cho vay khách hàng	V.6	1,140,665,028,353	822,872,308,800
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(4,860,104,821)	(3,499,193,050)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.8	21,413,100,000	19,419,200,000
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,383,100,000	19,389,200,000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000	30,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.9	3,434,110,000	2,596,150,000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		3,434,110,000	2,596,150,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		47,444,661,341	35,148,559,880
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	43,408,392,960	35,148,559,880
a. Nguyên giá TSCĐ		61,263,764,031	48,274,296,054
b. Hao mòn TSCĐ		(17,855,371,071)	(13,125,736,174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
a. Nguyên giá TSCĐ			
b. Hao mòn TSCĐ			
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	4,036,268,381	-
a. Nguyên giá TSCĐ		5,518,587,181	-
b. Hao mòn TSCĐ		(1,482,318,800)	-
X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ			
a. Nguyên giá BĐSĐT			
b. Hao mòn BĐSĐT			
XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC		62,944,862,458	50,938,889,174
1. Các khoản phải thu	V.14	56,044,967,205	48,027,216,968
2. Các khoản lãi, phí phải thu		6,450,146,808	2,867,124,406
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4. Tài sản Có khác	V.14	449,748,445	44,547,800
- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,640,351,046,152	1,479,141,999,354

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN			
-			
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC			
	V.17	272,433,567	49,760,675
1. Tiền gửi của các TCTD khác		272,433,567	49,760,675
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG			
	V.18	540,493,058,468	790,707,175,144
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC			
-			
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦYTHÁC ĐTƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RRO			
	V.19	-	-
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ			
-			
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC			
		15,716,225,237	13,766,750,574
1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,717,423,448	2,663,129,710
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	9,998,801,789	11,103,620,864
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		556,481,717,272	804,523,686,393
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ			
	V.23	1,083,869,328,880	674,618,312,961
1. Vốn của TCTD		1,000,044,695,668	609,632,095,668
a. Vốn điều lệ		1,000,000,000,000	609,587,400,000
b. Vốn đầu tư XDCH		44,695,668	44,695,668
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		18,116,489,466	7,171,337,140
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		65,708,143,746	57,814,880,153
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
-			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,640,351,046,152	1,479,141,999,354

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.39	3,160,725,419	-
1. Bảo lãnh vay vốn			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2,592,480,079	-
3. Bảo lãnh khác		568,245,340	-
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA		-	2,119,911,199
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	2,119,911,199
2. Cam kết khác			

TP.HCM, ngày 18 tháng 2 năm 2010

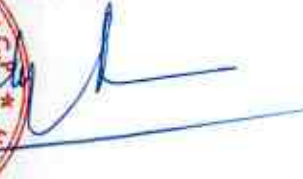
Lập bảng


 TRAN AN THONG

Kế toán trưởng



Kế Tổng Giám đốc
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


 HUỖNH THỊ MINH TUYẾT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	166,215,309,639	149,467,912,500
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	52,670,795,772	46,255,770,017
I. Thu nhập lãi thuần		113,544,513,867	103,212,142,483
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	717,780,583	4,331,550,841
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	848,332,508	260,308,413
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	(130,551,925)	4,071,242,428
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,110,028,086	(2,558,816,541)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		4,288,727,537	1,185,440,329
6. Chi phí hoạt động khác		2,420,248	9,380,655
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	4,286,307,289	1,176,059,674
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	958,153,850	1,745,225,346
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	28,991,222,709	23,403,899,124
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		90,777,228,458	84,241,954,266
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11,334,238,371	6,295,618,970
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		79,442,990,087	77,946,335,296
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		13,734,846,341	20,131,455,143
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII. Chi phí thuế TNDN	VI.33	13,734,846,341	20,131,455,143
XIII. Lợi nhuận sau thuế		65,708,143,746	57,814,880,153
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.23.2	745	1,368

TP.HCM, ngày 18 tháng 2 năm 2010

Lập bảng

Trần Văn Hoàng

Kế toán trưởng

nnai



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THỊ MINH TUYẾT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	162,632,287,237
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả(*)	(49,616,502,034)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(130,551,925)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1,110,028,086
05. Thu nhập khác	19,264,039
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3,411,521,250
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ(*)	(22,779,269,012)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ(*)	(11,200,186,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	83,446,591,117
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	
09. (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	
10.(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1,993,900,000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(317,792,719,553)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(9,121,304,600)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(10,059,351,108)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	222,672,892
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(250,214,116,676)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá(ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	-
20. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2,003,078,666)
22. Chi từ các quỹ của TCTD(*)	(4,198,609,827)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(511,713,816,421)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

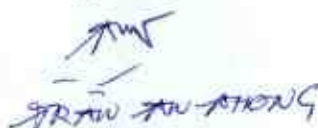
(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
01. Mua sắm TSCĐ	(18,508,055,158)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,500,000
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(837,960,000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	958,153,850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(18,384,361,308)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu	390,412,600,000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(42,671,118,000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	347,741,482,000
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(182,356,695,729)
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	551,666,084,550
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	369,309,388,821

Lập Bảng


TRAN AN TRUNG

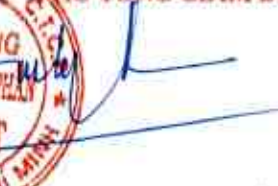
Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 18 tháng 2 năm 2010



Tổng Giám đốc
HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC


HUỲNH THỊ MINH TUYẾT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đệ Nhất Được thành lập theo giấy phép số 534/GB-UB ngày 13/05/1993 của UBNN TPHCM và Quyết định số 88/QĐ-NH5 ngày 27/04/1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần.

3. Trụ sở hoạt động của Ngân hàng:

- **Trụ sở chính:** 715 Trần Hưng Đạo Phường 1, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.

ĐT: 083.8237128

Fax: 083.8383259

- **Phòng Giao dịch 3/2:** 1425 Đường 3/2 Quận 11, TP Hồ Chí Minh.

ĐT: 083.96009233 – 083.9605230 - 083.9609234

Fax: 083.9609232

- **Chi Nhánh Long An:** KCN Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

ĐT: 0723.779793 – 0723.779791 – 0723.779792

Fax: 0723.779790

- **Chi nhánh 6:** 23-24 Lô Q, Cư xá Phú Lâm D Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TPHCM

ĐT: 083.7554014 – 083.7554013 - 083.7554012 – 083.7768406

Fax: 083.7554011

- **Chi nhánh 11:** 167 Tạ Uyên , P4, Quận 11 TPHCM

ĐT: 083.9561768 – 083.9561767 - 083.39561766 – 083.9561769

Fax: 083.9561765

- **Phòng Giao dịch CMT8:** 859 Cách Mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, TPHCM

ĐT: 083.9707197 – 083.8653164

Fax: 083.8656413

- **Phòng Giao dịch Lê Quang Sung:** 2N Lê Quang Sung, Phường 2, Quận 6

ĐT: 083.9606091 – 083.9606066 - 083.9606094

Fax: 083.9606093

- **Phòng Giao dịch 1:** 93 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

ĐT: 083.9143936 – 083.9143435 - 083.8210367 – 083.8210368

Fax: 083.9606093

Tổng số cán bộ, công nhân viên: 177 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng:** Ngân hàng áp dụng một số Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 22 – Trình bày bổ sung BCTC của các Ngân hàng và TCTC tương tự
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.
- 2. **Chế độ kế toán áp dụng:** Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Việt Nam cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành theo các Quyết định:
 - Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.
 - Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam
 - Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
 - Quyết định 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 1 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- 3. **Chế độ báo cáo tài chính:** Ngân hàng áp dụng chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. **Chuyển đổi tiền tệ:** Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền theo nguyên tệ, việc chuyển đổi các đồng tiền thực hiện theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.
2. **Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:** Ngân hàng thực hiện việc ghi nhận doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay thuộc các nhóm nợ: nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn sẽ không được dự thu và được ghi nhận trên cơ sở thực thu.
3. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:** phí và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.
4. **Kế toán đối với cho vay khách hàng:**
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối của kỳ kế toán.
 - Nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dựa vào tình trạng quá hạn, cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ và các yếu tố định tính khác, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN theo các tỷ lệ tương ứng từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên	Tỷ lệ trích lập dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích căn cứ trên tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, cộng với giá trị các khoản bảo lãnh, với tỷ lệ trích lập là 0,75% được Ngân hàng duy trì và trích lập đầy đủ sau 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005. Cho tới thời điểm 31/12/2009, đơn vị đã thực hiện trích lập dự phòng chung khoản 0,375%.

5. **Kế toán nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:** Giá trị chứng khoán đầu tư trong báo cáo tài chính (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá – chiết khấu + phụ trội)
6. **Kế toán tài sản cố định:**
 - Giá trị của tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí có liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao: Ngân hàng thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành.
7. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm các khoản: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày gửi.
8. **Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:** tiền lương, các khoản có tính chất lương, tiền thưởng được Ngân hàng chi trả cho nhân viên là các khoản phải trả được thực hiện trên cơ sở hợp đồng lao động và Quy chế lương của Ngân hàng.
9. **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành được căn cứ dựa trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp Ngân hàng nộp trong quý và tờ khai quyết toán thuế năm tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	22,346,966,919	12,924,883,908
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3,380,174,105	2,388,867,626
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Vàng tiền tệ	132,350,000	
Vàng phi tiền tệ		
Kim loại quý, đá quý khác		
Tổng	25,859,491,024	15,313,751,534
2. Tiền gửi tại NHNN	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	45,257,402,072	71,005,907,135
<i>Bằng VND</i>	40,925,093,356	67,795,775,099
<i>Bằng ngoại tệ</i>	4,332,308,716	3,210,132,036
Tiền gửi phong tỏa		
Tiền gửi khác		
Tổng	45,257,402,072	71,005,907,135
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,016,095,725	65,346,425,881
<i>Bằng VND</i>	3,358,928,207	2,358,320,240
<i>Bằng ngoại tệ</i>	12,657,167,518	62,988,105,641
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	282,176,400,000	400,000,000,000
<i>Bằng VND</i>	275,000,000,000	400,000,000,000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	7,176,400,000	-
Tổng	298,192,495,725	465,346,425,881
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	298,192,495,725	465,346,425,881
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Cho vay khách hàng	31/12/2009	01/01/2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,140,665,028,353	822,872,308,800
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay cho khác hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	1,140,665,028,353	822,872,308,800
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,067,290,708,353	754,995,914,800
Nợ cần chú ý	45,644,320,000	37,290,239,400
Nợ dưới tiêu chuẩn	7,210,000,000	12,599,000,000
Nợ nghi ngờ	13,470,000,000	11,814,300,000
Nợ có khả năng mất vốn	7,050,000,000	6,172,854,600
Tổng	1,140,665,028,353	822,872,308,800
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
Nợ ngắn hạn	996,987,667,800	737,144,459,400
Nợ trung hạn	142,877,360,553	80,617,849,400
Nợ dài hạn	800,000,000	5,110,000,000
Tổng	1,140,665,028,353	822,872,308,800
- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp		
Cho vay các TCKT	1,011,566,168,653	404,578,049,400
<i>Cty TNHH, CP, DNNN</i>	<i>273,809,821,053</i>	<i>248,963,686,700</i>
<i>DN Tư nhân</i>	<i>34,970,000,000</i>	<i>63,387,000,000</i>
<i>Hộ gia đình</i>	<i>702,786,347,600</i>	<i>92,227,362,700</i>
Cho vay cá nhân	120,598,859,700	409,794,259,400
Cho vay khác	8,500,000,000	8,500,000,000
Tổng	1,140,665,028,353	822,872,308,800

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông nghiệp và lâm nghiệp	9,500,000,000	4,000,000,000
Thủy sản	1,450,000,000	7,132,994,800
Công nghiệp chế biến	39,648,000,000	39,345,000,000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	1,290,000,000	6,700,000,000
Xây dựng	145,648,247,353	95,977,691,900
Thương nghiệp	222,713,072,200	184,881,713,400
Nhà hàng và khách sạn	25,700,000,000	22,900,665,300
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	19,168,000,000	6,950,000,000
Hoạt động tài chính	27,000,000,000	30,770,000,000
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2,400,000,000	5,624,890,000
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng		200,000,000
Giáo dục và đào tạo	2,800,000,000	1,800,000,000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	5,100,000,000	800,000,000
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	1,000,000,000	227,088,537,600
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	339,272,501,000	38,743,353,100
Hoạt động khác	297,975,207,800	149,957,462,700
Tổng	1,140,665,028,353	822,872,308,800

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Năm 2009</u>		
<u>01/01/2009</u>	-	3,499,193,050
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	4,860,104,821	24,152,363,150
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(27,651,556,200)
<u>31/12/2009</u>	4,860,104,821	-
<u>Năm 2008</u>		
<u>01/01/2008</u>	-	1,996,392,730
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	10,436,324,950
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(8,933,524,630)
<u>31/12/2008</u>	-	3,499,193,050

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
8. Chứng khoán đầu tư		
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
a. Chứng khoán nợ	21,383,100,000	19,389,200,000
- Chứng khoán Chính Phủ	21,383,100,000	19,389,200,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
b. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	<u>21,383,100,000</u>	<u>19,389,200,000</u>
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ	30,000,000	30,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	3,434,110,000	2,596,150,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Tổng	<u>3,434,110,000</u>	<u>2,596,150,000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2009

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
01/01/2009	30,806,047,807	1,273,691,181	3,458,612,455	12,237,638,171	498,306,440	48,274,296,054
- Mua trong kỳ	10,185,859,420	278,805,085	53,884,975	3,278,924,832	64,059,000	13,861,533,312
- Thanh lý, nhượng bán		12,104,200		35,529,908		47,634,108
- Giảm khác		97,139,856		727,291,371		824,431,227
31/12/2009	40,991,907,227	1,443,252,210	3,512,497,430	14,753,741,724	562,365,440	61,263,764,031

Giá trị hao mòn lũy kế

01/01/2009	7,878,570,135	1,102,440,017	1,028,539,848	2,896,566,236	219,619,938	13,125,736,174
- Khấu hao trong kỳ	1,328,753,543	348,295,781	464,730,360	2,878,307,517	6,555,862	5,026,643,063
- Thanh lý, nhượng bán		9,680,952		35,529,908		45,210,860
- Giảm khác		239,129,420		12,667,886		251,797,306
31/12/2009	9,207,323,678	1,201,925,426	1,493,270,208	5,726,675,959	226,175,800	17,855,371,071

Giá trị còn lại

01/01/2009	22,927,477,672	171,251,164	2,430,072,607	9,341,071,935	278,686,502	35,148,559,880
31/12/2009	31,784,583,549	241,326,784	2,019,227,222	9,027,065,765	336,189,640	43,408,392,960

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2008:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
01/01/2008	30,806,047,807	1,048,183,565	2,107,460,525	9,783,119,970	365,308,949	44,110,120,816
- Mua trong kỳ	-	295,047,616	1,698,130,230	2,454,518,201	132,997,491	4,580,693,538
- Giảm khác	-	69,540,000	346,978,300	-	-	416,518,300
31/12/2008	30,806,047,807	1,273,691,181	3,458,612,455	12,237,638,171	498,306,440	48,274,296,054

Giá trị hao mòn lũy kế

01/01/2008	6,654,942,987	918,303,287	937,773,853	875,847,795	185,716,947	9,572,584,869
- Khấu hao trong kỳ	1,458,057,225	333,046,487	433,244,312	2,383,559,874	33,902,991	4,641,810,889
- Giảm khác	234,430,077	148,909,757	342,478,317	362,841,433	-	1,088,659,584
31/12/2008	7,878,570,135	1,102,440,017	1,028,539,848	2,896,566,236	219,619,938	13,125,736,174

Giá trị còn lại

01/01/2008	24,151,104,820	129,880,278	1,169,686,672	8,907,272,175	179,592,002	34,537,535,947
31/12/2008	22,927,477,672	171,251,164	2,430,072,607	9,341,071,935	278,686,502	35,148,559,880

2. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2009:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, B.sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2009	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	47,650,946	5,470,936,235		5,518,587,181
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2009	-	47,650,946	5,470,936,235	-	5,518,587,181
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009					
- Khấu hao trong kỳ	-	1,746,672	1,480,572,128	-	1,482,318,800
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2009	-	1,746,672	1,480,572,128	-	1,482,318,800
Giá trị còn lại					
01/01/2009	-	-	-	-	-
31/12/2009	-	45,904,274	3,990,364,107	-	4,036,268,381

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

14. Tài sản có khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
2. Các khoản phải thu	56,044,967,205	48,027,216,968
4. Tài sản có khác	449,748,445	44,547,802
Tổng	<u>56,494,715,650</u>	<u>48,071,764,770</u>
Các khoản phải thu	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Các khoản phải thu nội bộ	19,019,216,927	47,235,777,596
Các khoản phải thu bên ngoài	417,708,378	791,439,372
Mua sắm TSCĐ	36,608,041,900	-
Tổng	<u>56,044,967,205</u>	<u>48,027,216,968</u>
17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	272,433,567	49,760,675
- Bằng VND	272,433,567	49,760,675
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	-	-
Tổng	<u>272,433,567</u>	<u>49,760,675</u>
17.2. Vay các TCTD khác	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	<u>272,433,567</u>	<u>49,760,675</u>
18. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	85,127,962,320	345,761,555,954
- Bằng VND	81,912,708,165	340,613,659,799
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,215,254,155	5,147,896,155
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	451,856,466,378	404,422,257,212
- Bằng VND	437,757,831,142	395,429,554,573
- Bằng vàng và ngoại tệ	14,098,635,236	8,992,702,639
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,457,969,265	40,050,060,755
Tiền gửi ký quỹ	2,050,660,505	473,301,223
Tổng	<u>540,493,058,468</u>	<u>790,707,175,144</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	84,021,080,344	435,881,527,581
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	<i>152,898,574</i>	<i>147,157,654</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>708,565,517</i>	<i>1,598,433,288</i>
<i>Công ty TNHH, Cổ phần</i>	<i>49,372,983,536</i>	<i>347,632,256,853</i>
<i>Cty liên doanh, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>33,786,632,717</i>	<i>86,503,679,786</i>
Tiền gửi của cá nhân	454,376,429,798	354,342,817,053
Tiền gửi của các đối tượng khác	2,095,548,326	482,830,510
Tổng	540,493,058,468	790,707,175,144
19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
21. Các khoản nợ khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Các khoản phải trả nội bộ	592,116,497	2,127,254,142
Các khoản phải trả bên ngoài	9,094,755,612	8,976,366,722
Các tài sản nợ khác	311,929,680	-
Tổng	9,998,801,789	11,103,620,864

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư ngày 01/1/2009	609,587	-	-	1,768	747	4,657	45	57,815	674,619
Tăng vốn năm 2009	390,413								390,413
Thặng dư phát hành thêm									-
Lợi nhuận năm 2009								65,708	65,708
Trích quỹ từ lãi năm 2008				4,584	5,067	5,492		(15,143)	-
Sử dụng Quỹ					(4,199)				(4,199)
Chia cổ tức của năm 2008								(42,671)	(42,671)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2009	1,000,000	-	-	6,352	1,615	10,149	45	65,709	1,083,870

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Năm 2009

Năm 2008

Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65,708,143,746	57,814,880,153
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	88,234,141	42,265,070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phần)	745	1,368

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2009			Năm 2008		
	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)	1,000,000	1,000,000	-	609,587	609,587	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-			
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-			
Tổng	1,000,000	1,000,000	-	609,587	609,587	-

23.5. Cổ tức

Năm 2009 Năm 2008

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

+ Cổ tức cổ phiếu thường

Chưa công bố

+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

23.6. Cổ phiếu	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	60,958,740
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	60,958,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10,000	10,000
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	28,319,857,989	27,794,364,232
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	133,709,208,132	121,673,548,268
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4,186,243,518	-
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,186,243,518	-
Tổng	<u>166,215,309,639</u>	<u>149,467,912,500</u>
25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Trả lãi tiền gửi	52,302,952,072	46,255,770,017
Chi phí hoạt động tín dụng khác	367,843,700	-
Tổng	<u>52,670,795,772</u>	<u>46,255,770,017</u>
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Thu dịch vụ thanh toán	548,951,380	2,968,641,845
Thu dịch vụ bảo lãnh	5,983,636	-
Thu dịch vụ ngân quỹ	7,027,383	6,372,672
Thu phí dịch vụ tư vấn	23,818,184	-
Thu khác về dịch vụ	132,000,000	1,356,536,324
Tổng thu về dịch vụ	<u>717,780,583</u>	<u>4,331,550,841</u>
Chi dịch vụ thanh toán	668,014,504	235,765,940
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	159,358,944	-
Chi về ngân quỹ	10,759,200	18,725,713
Chi hoa hồng môi giới	6,829,860	5,816,760
Chi khác về dịch vụ	3,370,000	-
Tổng chi về dịch vụ	<u>848,332,508</u>	<u>260,308,413</u>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>(130,551,925)</u>	<u>4,071,242,428</u>
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	958,153,850	-
Các khoản thu nhập khác	-	1,745,225,346
Tổng	<u>958,153,850</u>	<u>1,745,225,346</u>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 10.

Trang 23

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Thu nhập khác	4,288,727,537	1,185,440,329
Chi phí khác	2,420,248	9,380,655
Tổng	4,286,307,289	1,176,059,674
32. Chi phí hoạt động	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	69,781,424	21,551,507
2. Chi phí cho nhân viên	16,170,801,606	14,648,931,100
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	14,686,106,736	12,428,887,116
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	1,260,978,890	1,077,821,920
<i>Chi trợ cấp</i>	217,315,980	71,799,000
<i>Chi công tác xã hội</i>	6,400,000	5,000,000
3. Chi về tài sản	7,808,869,582	4,757,100,131
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	6,257,497,176	3,952,188,950
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4,430,710,097	3,513,108,386
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	730,642,684	423,998,906
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	46,750,000	41,554,200
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	511,060,000	463,208,000
Tổng	28,991,222,709	23,403,899,124
33. Chi phí thuế thu nhập		
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	79,442,990,087	77,946,335,296
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	958,153,850	-
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	<i>958,153,850</i>	-
2. Thu nhập chịu thuế	78,484,836,237	77,946,335,296
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19,621,209,059	21,824,973,883
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN của năm 2009</i>	<i>5,886,362,718</i>	<i>1,693,518,740</i>
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,734,846,341	20,131,455,143
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4,839,142,591	13,770,411,210
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	8,895,703,750	6,361,043,933

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	25,859,491,024	15,313,751,534
Tiền gửi tại NHNN	45,257,402,072	71,005,907,135
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	298,192,495,715	465,346,425,881
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		
Tổng	369,309,388,811	551,666,084,550

VIII. Các thông tin khác**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	177	155
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	13,756,675,819	12,428,887,116
2. Tiền thưởng	3,116,165,600	2,128,343,060
3. Thu nhập khác	970,939,000	948,822,000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	17,843,780,419	15,506,052,176
5. Tiền lương bình quân tháng	6,476,778	6,168,182
6. Thu nhập bình quân tháng	8,401,027	7,695,311

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2009	Phát sinh trong kỳ		31/12/2009
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	7,695,893	102,373,646	101,918,409	8,151,130
<i>a. Thuế GTGT</i>	7,695,893	102,373,646	101,918,409	8,151,130
<i>b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài</i>				-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	6,361,043,933	13,734,846,341	11,200,186,524	8,895,703,750
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất		3,068,000	3,068,000	-
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác		10,000,000	10,000,000	-
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,063,119	2,063,119	-
Tổng	6,368,739,826	13,852,351,106	11,317,236,052	8,903,854,880

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	01/01/2009	Doanh số trong kỳ		31/12/2009
		Nhập	Xuất	
Tiền không có giá trị lưu hành	170,000	4,670,000	4,120,000	720,000
Tiền không có giá trị lưu hành	170,000	4,670,000	4,120,000	720,000
Tiền mẫu	20,000			20,000
Tiền nghỉ giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý	150,000	4,670,000	4,120,000	700,000
Ngoại tệ và chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	9,508,265,595	9,329,322,061	178,943,534
Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	2,119,911,199	26,311,008,479	25,270,194,259	3,160,725,419
Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	-	77,689,917	77,689,917	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,119,911,199	25,234,795,922	24,762,227,042	2,592,480,079
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng		700,277,300	200,277,300	500,000,000
Cam kết bảo lãnh dự thầu		230,000,000	230,000,000	-
Cam kết bảo lãnh khác		68,245,340		68,245,340
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	23,388,184,394	50,501,491,350	47,970,141,445	25,919,534,299
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được bằng VNĐ	23,388,184,394	50,501,491,350	47,970,141,445	25,919,534,299
Nợ khó đòi đã xử lý	31,968,929,877	10,820,644,600	4,100,467,250	38,689,107,227
Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	31,968,929,877	10,820,644,600	4,100,467,250	38,689,107,227
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	31,968,929,877	10,820,644,600	4,100,467,250	38,689,107,227
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi				
Tài sản và chứng từ khác	1,568,859,467,400	4,332,830,138,057	3,722,811,980,120	2,178,877,625,337
Tài sản thế chấp, cầm đồ của khách hàng	1,568,374,467,400	4,329,330,138,057	3,720,311,980,120	2,177,392,625,337
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	355,000,000			355,000,000
Các chứng từ có giá trị đang bảo quản	130,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	130,000,000
Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố		2,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng	1,626,336,662,870	4,429,976,218,081	3,809,486,225,135	2,246,826,655,816

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán, góp vốn
Trong nước	1,140,665,028,353	540,765,492,035	3,160,725,419	-	21,413,100,000
Ngoài nước					

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính: triệu đồng)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

47. Rủi ro thị trường

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tài sản						Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			25,859			25,859
II. Tiền gửi tại NHNN			45,257			45,257
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			298,192			298,192
IV. Chứng khoán kinh doanh						-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						-
VI. Cho vay khách hàng	27,730	45,644		923,614	143,677	1,140,665
VII. Chứng khoán đầu tư					21,413	21,413
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						3,434
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư					47,445	47,445
X. Tài sản Có khác			62,945			62,945
Tổng tài sản	27,730	45,644	432,253	-	212,535	1,645,210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TP.HCM, ngày 18 tháng 2 năm 2010

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỶNH THỊ MINH TUYẾT

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 10.